**Sprint Backlog for Sprint 1**

**Sprint Goal:**

* Xây dựng các tính năng cơ bản để quản lý thuốc, khách hàng và hóa đơn, đồng thời hoàn thiện giao diện người dùng chính.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Task** | **Feature (User Story)** | **Priority** | **Estimated Time** | **Assigned To** | **Status** | **Notes** |
| T1 | Thiết kế giao diện đăng ký | US-1.1 | High | 8h | Frontend Dev | In progress | Sử dụng ReactJS. |
| T2 | Tạo API đăng ký tài khoản , mã hóa mật khẩu . | US-1.1 | High | 12h | Backend Dev | Not Started | Kết nối với cơ sở dữ liệu Mongodb. |
| T3 | Viết test case cho chức năng đăng ký | US-1.1 | High | 4h | QA Tester | Not Started | Xác minh đăng ký hợp lệ . |
| T4 | Thiết kế giao diện đăng nhập | US-1.2 | High | 6h | Frontend Dev | In Progress | Sử dụng ReactJs |
| T5 | Tạo API và Jwt token mỗi khi người dùng tạo request đăng nhập. | US-1.2 | High | 8h | Backend Dev | In Progr ess | Kiểm tra tài khoản tồn tại hoặc đã kích hoạt tài khoản |
| T6 | Viết test case cho giao diện đăng nhập | US-1.2 | High | 3h | QA Tester | Not Started | Xác minh đăng nhập hợp lệ . |
| T7 | Tạo API xử lý khi người dùng gửi yêu cầu quên mật khẩu , gửi email có mã tạo mật khẩu cho người dùng | US-1.3 | Medium | 10h | Backend Dev | Not Started | Xác minh tài khoản trước khi gửi mã , giới hạn thời gian cho mã. |
| T8 | Tạo giao diện chức năng quên mật khẩu | US-1.3 | Medium | 6h | Frontend Dev | Not Started | Yêu cầu từ back-end gửi mã cho người dùng |
| T9 | Viết testcase cho chức năng quên mật khẩu | US-1.4 | Medium | 4h | QA Tester | Not Started | Nhập đúng mã được gửi về email. |
| T10 | Thiết kế giao diện đăng ký khóa học mới | US-1.4 | High | 8h | Frontend Dev | Not Started | Sử dụng React JS. |
| T11 | Thiết kế API sử cùng với MongoDB để tìm các khóa học và hiển thị đúng thông tin | US-1.4 | High | 10h | Backend Dev | Not Started | Sử dụng MongoDB để truy vấn các thông tin khóa học . |

**Chi tiết các cột:**

1. **ID**: Số định danh duy nhất cho từng nhiệm vụ, nhóm theo tính năng chính.
2. **Task**: Mô tả cụ thể công việc cần làm.
3. **Feature (User Story)**: Tính năng từ Product Backlog liên quan đến nhiệm vụ.
4. **Priority**: Độ ưu tiên của nhiệm vụ, dựa trên tầm quan trọng trong Sprint.
5. **Estimated Time**: Thời gian ước tính hoàn thành nhiệm vụ.
6. **Assigned To**: Thành viên trong nhóm chịu trách nhiệm thực hiện.
7. **Status**: Trạng thái của nhiệm vụ, bao gồm:
   * **Not Started**: Chưa bắt đầu.
   * **In Progress**: Đang thực hiện.
   * **Done**: Hoàn thành.
8. **Notes**: Các ghi chú hoặc hướng dẫn bổ sung.

**Tóm tắt kế hoạch Sprint 1:**

* **Tổng số nhiệm vụ**: 11.
* **Tổng thời gian ước tính**: 79 giờ.
* **Thành viên trong nhóm**:
  + Frontend Dev (1 người): Thiết kế giao diện.
  + Backend Dev (1 người): Xử lý API và cơ sở dữ liệu.
  + QA Tester (1 người): Viết và thực hiện kiểm thử.
  + Technical Writer (1 người): Tài liệu hướng dẫn.

**Làm thế nào để sử dụng Sprint Backlog?**

1. **Cập nhật trạng thái**:
   * Sử dụng **Trello**, **Jira**, hoặc file Excel để cập nhật trạng thái của từng nhiệm vụ.
   * Các trạng thái chuyển động: **To Do → In Progress → Done**.
2. **Theo dõi tiến độ hàng ngày**:
   * Sử dụng **Daily Scrum** để kiểm tra tiến độ và giải quyết các vấn đề tồn đọng.
3. **Hoàn thành Sprint Goal**:
   * Đảm bảo tất cả các nhiệm vụ **High Priority** được hoàn thành đúng thời gian.